

PHƯƠNG THỨC BIỂU THỊ Ý NGHĨA CỦA TỪ CHỈ TÊN GỌI THỰC VẬT TRONG TIẾNG Ê ĐÊ (SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

VÕ TUẤN VŨ *

Tóm tắt: Các sự vật, hiện tượng tồn tại xung quanh con người phải có tên gọi. Tên gọi giúp con người phân biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác; đồng thời thể hiện khả năng định hướng thế giới xung quanh đang tồn tại trong cuộc sống của chúng ta. Tham luận này tập trung phân tích một số đặc điểm biểu thị nghĩa trong cách gọi tên thực vật của người Ê Đê so sánh với cách gọi trong tiếng Việt.

Từ khóa: Định danh, biểu thị nghĩa, tên gọi thực vật, đặc trưng văn hóa - dân tộc.

Abstract: Everything and phenomenon around humans must have its name, which helps to distinguish them. The name helps people distinguish this thing and phenomenon from other things and phenomena; concurrently it shows the able cognition of people about the world. This paper focuses on analyzing some characteristic of meaning presentment in the plant names in the Ede language and Vietnamese.

Keywords: Identify, meaning presentment, plant names, typical cultural and ethnic characteristics.

1. Đặt vấn đề

Định danh là “sự cố định (hay gán) cho một ký hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ” (G.V. Côsansky, 1999). Nói một cách nôm

na, định danh chính là đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng [6, tr.162].

Định danh thực vật thường lựa chọn đặc trưng của loài cây để làm cơ sở gọi tên nó. Đặc trưng của nó thường có đặc điểm nổi bật về hình thức, màu sắc. Tên gọi có vai trò quan trọng đối với tư duy của con người. Nhờ có tên gọi, con người phân biệt được loài cây này với loài cây khác. Qua đó, chúng ta có thể hiểu về đặc điểm tư duy, quan sát của từng dân tộc. Định danh ở cấp độ từ vựng đặc biệt quan trọng đối với con người. “Với khả năng đặt tên sự vật, con người hoàn toàn chiếm lĩnh được thế giới tự nhiên cả trong tồn tại cảm tính và tồn tại lý tính của nó” [1, tr.194].

Như vậy, thông qua việc định danh thực vật, cụ thể là thông qua các phương thức biểu thị ý nghĩa trong tên gọi thực vật, chúng ta thấy được lối tư duy của một cộng đồng ngôn ngữ và tâm lý dân tộc hay nét độc đáo của một cộng đồng ngôn ngữ.

2. Các phương thức biểu thị nghĩa của tên gọi thực vật trong tiếng Ê Đê (so sánh với tiếng Việt)

Các tác giả khi nghiên cứu về định danh đều cho rằng các từ, tổ hợp từ dùng để định danh, gọi tên sự vật có thể được thể hiện bằng: (1) các từ vô đoán, (2) các từ không vô đoán và các từ ghép, (3) các tổ hợp từ. Từ vô đoán (như một phương tiện định danh) đối lập với từ

* ThS - Bộ môn Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: tuanvu@hcmussh.edu.vn

không võ đoán, từ ghép hoặc thậm chí là một ngữ, theo một quan hệ xác định nào đó. Chính vì thế, các khả năng định danh (2) và (3) thống nhất với nhau ở chỗ là các đơn vị cấu thành chúng là những đơn vị có nghĩa, có thể giải thích được cách định danh, trả lời được cho câu hỏi các đơn vị đó đã được tạo ra như thế nào. Trong khi đó, những từ võ đoán thì không giải thích được chúng được cấu tạo như thế nào.

Qua 422 tên gọi trong tiếng Ê Đê thu thập được từ quá trình điền dã tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk và 411 tên gọi tương ứng trong tiếng Việt, chúng tôi thống kê được trong tiếng Ê Đê có 136 tên gọi thực vật không võ đoán (có thể lý giải được lý do gọi tên), chiếm tỉ lệ 32,2%; tiếng Việt có 143 tên gọi rõ lý do gọi tên, chiếm tỉ lệ 30,4%.

Chúng tôi xây dựng nên một hệ thống các lý do được chọn để biểu thị ý nghĩa tên gọi thực vật dùng chung cho cả hai ngôn ngữ nhằm thuận lợi cho việc so sánh.

2.1. Tên gọi thực vật biểu thị đặc điểm hình thức loài

Việt Nam được coi là nước giàu có về thảm thực vật. Đặc biệt mỗi loài thực vật trong thảm đều có những đặc điểm hình thức bên ngoài khác nhau, phong phú và đa dạng. Chính vì điều đó, trong định danh thực vật, đặc điểm hình thức loài là một trong những yếu tố quan trọng, đầu tiên, được chọn nhiều nhất để biểu thị trong tên gọi. Vì là đặc điểm dễ nhận biết nên tỷ lệ phương thức này trong tên gọi tiếng Ê Đê và tiếng Việt đều chiếm tỉ lệ lớn. Cụ thể trong tiếng Ê Đê có 28/136 tên gọi thực vật biểu thị đặc điểm hình thức của loài, chiếm 20,59%. Tiếng Việt có 26/143 tên gọi theo phương thức này, chiếm 18,18%.

Ví dụ, trong tiếng Ê Đê có các tên gọi:

- *Djam bei đư\ng (bắp cải)*: *djam bei* là thực vật họ cải, đư\ng là xếp, gói lại, tên gọi này được hình thành dựa vào hình dáng từng lá cải xếp vào nhau.

Yếu tố biểu thị trong tên gọi	Tiếng Ê Đê		Tiếng Việt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)
Đặc điểm hình thức loài	28	20,59	26	18,18
Màu sắc	18	13,24	15	10,49
Đặc tính của thực vật hoặc bộ phận được sử dụng	16	11,76	9	6,29
Nguồn gốc xuất xứ	7	5,15	12	8,39
Đặc điểm mùi	6	4,41	9	6,29
Đặc điểm vị	6	4,41	10	6,99
Hình thức bộ phận của động vật	10	7,35	10	6,99
Hình thức của động vật	5	3,68	6	4,2
Hình thức của vật dụng	8	5,88	6	4,2
Vai trò trong đời sống	9	6,62	9	6,29
Hình thức giống thực vật khác	11	8,09	11	7,69
Đặc điểm số lượng hoặc thời gian	2	1,47	5	3,5
Hình thức bộ phận cơ thể người	1	0,735	4	2,8
Môi trường sống	6	4,41	6	4,2
Kích cỡ thực vật	1	0,735	2	1,4
Đặc tính sinh sản	1	0,735	0	0
Hướng trong không gian	1	0,735	3	2,1
Tổng	136	100	143	100

Bảng 1. Bảng tổng hợp các yếu tố biểu thị trong tên gọi thực vật trong tiếng Ê Đê và tiếng Việt

- *Êtak dlông (đậu đũa)*: *êtak* là từ dùng gọi tên họ đậu, *dlông* là dài. Như vậy tên gọi đậu đũa trong tiếng Ê Đê được đặt dựa vào hình dáng của loại thực vật này.

- *Êđai mdiê (mạ)*: *Êđai* là cây con, cây mới mọc, *mdiê* là lúa, cây mạ là lúa non mới mọc.

Trong tiếng Việt đặc điểm định danh này được tìm thấy trong tên gọi của các loài cây như: *bí đao*, *bầu hồ lô*, *chuối hoa rừng*, *đào lộn hột*, *cà gai*, *cà lông*, *cà bi*, *dưa lưới*, *đậu đũa*, *đậu rồng*,...

2.2. Tên gọi thực vật biểu thị đặc trưng màu sắc

Đây là đặc trưng dễ nhận biết và xuất hiện khá phổ biến trong các tên gọi của thực vật trong cả hai ngôn ngữ. Đặc trưng này được chọn làm cơ sở biểu thị ý nghĩa của 13,24% (18/136) tên gọi thực vật trong tiếng Ê Đê và 10,49% (15/143) tên gọi tiếng Việt.

Một số ví dụ về tên gọi thực vật biểu thị đặc trưng màu sắc trong tiếng Ê Đê như: *tro\ng piok (cà tím)*, *boh krue# kam (trái cam - họ chanh màu cam)*, *ana mtei ju\ (chuối hoa rừng đen)*, *êtak ju\ (đậu đen)* *êtak hrah (đậu đỏ)*, *êtak kố (đậu trắng)*, *êtak mtah (đậu xanh)*, *ana te\i hu\ng hrah (đu đủ tím)*, *mnga hrah (hoa hồng)*, *mnga k'ì\ (hoa mai)*, *djam bei ko# (cải thảo)*,...

Trong tiếng Việt cũng có một số tên gọi thực vật biểu thị đặc trưng màu sắc của loài như: *cải bẹ xanh*, *củ cải trắng*, *cúc vàng*, *cúc tím*, *hoa hồng*, *cà tím*, *so đũa đỏ*, *so đũa trắng*,...

2.3. Tên gọi thực vật biểu thị đặc tính của thực vật hoặc bộ phận được sử dụng

Tên gọi các loài thực vật biểu thị đặc tính như quá trình phát triển, tăng trưởng, những tính chất đặc biệt của cây (khác với hình thức bên ngoài) hoặc bộ phận được sử dụng trong tiếng Ê Đê gần như tương đương so với tiếng Việt. Trong tiếng Ê Đê đặc điểm gọi tên này chiếm 11,36% (16/136), tiếng Việt chiếm 6,29% (9/143).

Một số ví dụ trong tiếng Ê Đê và tiếng Việt:

- *Rơ\k sũk (cỏ xước)*: một loại cỏ hay xước vào quần áo, da thịt khi vô tình chạm vào nó.

Rơ\k có nghĩa là cò, *sũk* là xước. Tên gọi được đặt dựa vào đặc tính loài.

- *Hbei [ur (khoai từ)*: *Hbei* là tên gọi chung cho các thực vật loại dùng củ, như khoai lang, khoai môn, khoai mì. *[ur* có nghĩa là bụi cây nhỏ, lùm cây. Tên gọi này có thể dịch nghĩa là loại khoai sống theo bụi. Đây cũng là đặc điểm của cây khoai từ (thân dây, phát triển thành một lùm, một bụi).

- *Êsu\hla (hành lá)*: *Êsu\h* là họ hành, *hla* có nghĩa là lá cây. Dựa vào đặc tính nhiều lá và bộ phận dùng là lá nên có tên gọi như trên.

2.4. Tên gọi thực vật biểu thị nguồn gốc xuất xứ

Yếu tố nguồn gốc của thực vật cũng là một trong những đặc điểm chính để biểu thị ý nghĩa tên gọi thực vật trong cả tiếng Ê Đê và tiếng Việt, mức độ ưu tiên lựa chọn yếu tố này trong tiếng Việt cao hơn tiếng Ê Đê. Đối với tiếng Ê Đê số lượng này chiếm khoảng 5,15% (7/136), trong tiếng Việt là 8,39% (12/143).

Với người Ê Đê hệ thực vật chủ yếu có nguồn gốc tự nhiên (rừng) hoặc được trồng ở nhà nên tên gọi thực vật có chứa đặc trưng nguồn gốc không nhiều.

Một số ví dụ:

- *Êtak Ha Lan (đậu Hà Lan)*.

- *Tei nan hruẽ prăng (dâu tây)*: *Tei nan* là họ dứa, loại trái có nhiều hạt bên ngoài, *hruẽ* nghĩa là thuộc về rừng, về loài cây dại, *prăng* là nước Pháp. Có thể tạm hiểu dâu tây là loại thực vật dại có nguồn gốc từ nước Pháp.

- Tương tự với các tên: *Hbei prăng (khoai tây)*, *Êsũn prăng (hành tây)*,...

Nguồn gốc của các loại cây trong tiếng Việt phong phú hơn với các nguồn gốc như: *cần ta*, *táo ta*, *chuối tây*, *cần tây*, *khoai tây*, *măng tây*, *hành tây*, *táo Tàu*, *cần Tàu*, *Chuối xiêm*, *dừa xiêm*, *đậu Hà Lan*, *cải trời*, *dứa dại*, *lúa trời*,...

2.5. Tên gọi thực vật biểu thị đặc điểm mùi

Yếu tố mùi trong tên gọi thực vật là một trong những đặc trưng được lựa chọn trong

ngôn ngữ. Có 4,41% (6/136) từ ngữ chỉ thực vật của người Ê Đê được định danh theo cách này, trong tiếng Việt là 6,29% (9/143). Trong tiếng Ê Đê, người Ê Đê khi định danh thực vật thường chỉ sử dụng từ chỉ loài kết hợp với từ chỉ mùi thơm, mùi vị.

Ví dụ:

- *Hla [áo mngui* (lá dứa): hla là lá, [áo là mùi, mngui là thơm. [áo mngui là mùi thơm. Dựa vào mùi được dùng của cây dứa khi chế biến các món xôi, bánh để đặt tên.

- *Djam [áo anghir* (đáp cá, diếp cá): như đã nói ở trên, tên gọi này cũng được người Ê Đê đặt theo phương thức mùi đặc trưng của thực vật.

Tiếng Việt cũng có một số tên gọi như: *rau thơm, lá thúi đặt* (lá mơ), *rau mùi*,...

2.6. Tên gọi thực vật biểu thị đặc điểm vị

Các vị ngọt, chua, cay, đắng là những vị thường được sử dụng để biểu thị tên gọi thực vật. Tiếng Ê Đê có 4,41% (6/136) tên gọi thực vật, còn tiếng Việt có 6,99% (10/143).

Ví dụ:

Tiếng Ê Đê có các tên gọi:

- *Tro\ng msăm* (cà chua): *Tro\ng* là tên gọi thực vật họ cà, *msăm* là chua.

- *Djam bei ha\ng* (cải bẹ xanh): Vị của cải bẹ xanh hơi the the, đắng đắng nên người Ê Đê dùng từ *hăng* kết hợp với *djam bei* để định danh thực vật.

Tiếng Việt: *mướp đắng, cà chua, khế ngọt, cải ngọt, rau đắng*,...

2.7. Tên gọi thực vật biểu thị hình thức bộ phận của động vật

Tên gọi thực vật là sự kết hợp giữa tên loài và từ chỉ hình thức bộ phận cơ thể động vật khác là cách thức định danh khá phổ biến trong tiếng Ê Đê. Tên gọi này chiếm tỉ lệ 7,35% (10/136) trong tiếng Ê Đê và 6,99% (10/143) trong tiếng Việt.

Ví dụ:

Trong tiếng Ê Đê có các loại cây:

- *Mnga kmang mnu* (hoa mào gà).

- *Amrê] kkáo tlang* (ớt sừng): loài trái này trong tiếng Ê Đê có nghĩa là móng vuốt điều hâu. Điều này cũng có thể do tương đồng về hình dạng của 2 đối tượng này. Cũng như vậy, trong tiếng Việt có các loại cây: *cây chân chim, hoa móng rồng, hoa mào gà, cây lưỡi hổ, cây lưỡi bò*,...

2.8. Tên gọi thực vật biểu thị hình thức của động vật

Hình thức của loài động vật là dấu hiệu được cùng lựa chọn khi định danh thực vật trong cả tiếng Ê Đê và tiếng Việt. Ở tiếng Ê Đê tỉ lệ này là 3,68% (5/136), tiếng Việt là 4,2% (6/143).

Trong tiếng Ê Đê chủ yếu là dấu hiệu về hình dáng của động vật như: *ébai gri* (đậu rồng), *Boh areh* (long nảo, trong tiếng Ê Đê areh có nghĩa là rệp, loại cây long nảo thường dùng để lót trên giường trị rệp),... Trong tiếng Việt có tên gọi như: *chuối voi, xoài tượng, diếp cá, bèo ong, cỏ sâu róm*,...

2.9. Tên gọi thực vật biểu thị hình thức của vật dụng

Những đồ dùng, vật dụng trong sinh hoạt và lao động cũng là một trong những yếu tố xuất hiện trong các tên gọi thực vật. Những đồ dùng, vật dụng này chủ yếu là những vật quen thuộc, gần gũi; được người Việt và người Ê Đê đưa vào tên gọi thực vật dựa trên sự tương đồng về hình thức.

Ví dụ:

Trong tiếng Ê Đê loại này chiếm 5,88% (8/136), có các tên cây:

- *Amrê] mnoh hgor* (ớt chuông): *Amrê]* là ớt, *mnoh* là dùi trống, *hgor* trống, chiêng. Tên gọi này có nghĩa là loại ớt có hình dáng giống dùi trống.

- *Djam bei awak* (cải thìa): *djam bei* là họ rau cải, *awak* là cái muống, cái thìa.

Trong tiếng Việt loại này chiếm 4,2% (6/143), có các từ như: *đậu đũa, đinh hương, cải thìa, loa kèn*,...

2.10. Tên gọi thực vật biểu thị vai trò trong đời sống, trong y học

Từ những công dụng thực tế trong đời sống của thực vật như trong thực phẩm, y học,... người ta đã lựa chọn yếu tố công dụng đó để làm đặc trưng đặt tên cho thực vật. Trong tiếng Ê Đê có 9/136 từ, chiếm tỉ lệ 6,62% những từ ngữ có đặc điểm này, với tiếng Việt có 6,29% (9/143).

Ví dụ:

Trong tiếng Ê Đê có:

- *Ana drao mtu\k* (cây bạch đàn, khuynh diệp): *drao* là bùa, ngãi hay thuốc, *mtu\k* là ho. Loại cây làm thuốc trị ho.

- *Djam bei msăm* (cải bẹ): *msăm* là chua. Cải dùng để muối chua, làm chua.

Các thực vật được định danh theo vai trò trong đời sống ở tiếng Việt phong phú hơn trong tiếng Ê Đê, và thường theo các vai trò sau:

- Lấy dầu: *cọ dầu, dầu, dầu rái*

- Làm thuốc: *thuốc lá, thuốc phiện, thuốc dòi...*

2.11. Tên gọi thực vật biểu thị hình thức giống thực vật khác

Phương thức dùng đặc điểm hình thức của một loài thực vật khác giống với thực vật muốn gọi tên để định danh là phương thức phổ biến và có tỉ lệ xuất hiện cao trong tiếng Ê Đê. Tiếng Việt 7,69% (11/143) tên gọi, tiếng Ê Đê có 8,09% (11/136).

Ví dụ:

- *Ana truôl jang* (cây bằng lăng): bằng lăng và ổi là hai thực vật dù không cùng họ nhưng có lá và thân giống nhau, vỏ cây bằng lăng cũng bong ra để tái tạo vỏ mới bên trong. Chính vì vậy, trong tên gọi cây bằng lăng, người Ê Đê dùng từ *truôl* (ổi) để gọi tên.

- *Ana mtei boh [lông* (chuối hột): Người Kinh gọi trái chuối có nhiều hạt dùng ngâm rượu là chuối hột, dựa vào đặc điểm hình thức loài. Tuy nhiên, trong tiếng Ê Đê, tên gọi của trái cây này có nghĩa là *chuối trái gòn*, vì hình dáng nó và đặc điểm nhiều hạt đen giống trái gòn.

- *Ana mnu\l* (cây si, cây bồ đề, cây đa): Cả 3 loại cây này đều gọi là *ana mnu\l* lý do người Ê Đê giải thích như kết quả điền dã là do cả 3 cây có hình dáng giống nhau và đều xuất hiện ở đầu buôn, là một biểu tượng trong văn hóa tín ngưỡng (chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau) của người Ê Đê. Vì vậy, họ gọi cùng một tên cho 3 cây.

Trong tiếng Việt có các ví dụ như: *cải cúc* (loại cải nhỏ nhỏ giống lá hoa cúc), *chuối cau* (trái chuối nhỏ, có hình dáng giống trái cau), *dưa lê* (hình dáng giống trái lê), *chanh đào* (chanh có màu đỏ như màu quả đào).

2.12. Tên gọi thực vật biểu thị đặc điểm thời gian, số lượng

Trong tiếng Việt và tiếng Ê Đê, tên gọi của thực vật biểu thị số lượng, thời gian sinh trưởng hoặc thời gian sinh trưởng, thu hoạch chiếm số lượng không nhiều. Trong ngữ liệu khảo sát có 2/136 trường hợp tiếng Ê Đê dùng đặc điểm này để gọi tên thực vật, chiếm tỷ lệ 1,47%. Tiếng Việt có 5/143 trường hợp, tỷ lệ 3,5%.

Ví dụ:

Trong tiếng Ê Đê có hai tên gọi biểu thị số lượng, thời gian: *Mnga pluh mmông* (hoa mười giờ) và *Ana êbâo mtu* (cây ngàn sao hay còn gọi cây bông nê).

Tiếng Việt có các tên gọi phái sinh từ tên gọi loài như: *lúa 3 tháng, lúa 6 tháng, hoặc hoa mười giờ, vạn hoa lâu...*

2.13. Tên gọi thực vật biểu thị hình thức bộ phận cơ thể người

Trong ngôn ngữ Ê Đê chỉ có 0,74% (1/136) loài thực vật được định danh theo đặc điểm giống bộ phận cơ thể người, trong trường tên gọi thực vật tiếng Việt đặc điểm định danh này được sử dụng tương đối ít, chiếm 2,8% số tên gọi (4/143).

Trong tiếng Ê Đê có tên gọi *Djam knga kkuih* (rau má). Tên gọi này có nghĩa khác hoàn toàn so với tiếng Ê Đê. Dịch sát nghĩa là rau tai cuối mặt. Có nghĩa là hình dáng của loài rau này giống như cái tai của con người và do thân mềm nên loài cây này có xu hướng ngã

ngiêng giống cái tai người úp xuống (theo già làng buôn Êa Tiêu).

Đối với tiếng Việt có thể tìm thấy khá nhiều các tên gọi thực vật được định danh theo các bộ phận cơ thể người, như: *cau bụng*, *chùm ruột*,...

2.14. Tên gọi thực vật biểu thị môi trường sống

Các loài thực vật có môi trường sống khác nhau như ở rừng, dưới nước, ký sinh vào thực vật khác,... sự khác nhau đó cũng là một loại đặc điểm được lựa chọn để gọi tên thực vật. Đặc điểm này trong tên gọi thực vật tiếng Việt và tiếng Ê Đê tương đối bằng nhau, tiếng Ê Đê có 4,41% (6/136), còn ở tiếng Việt số tên gọi thực vật được định danh theo đặc điểm môi trường sống chiếm tỉ lệ 4,2% (6/143).

Ví dụ:

Trong tiếng Ê Đê có các tên gọi như:

- *Mtei dliê* là chuỗi rừng.
- *Êtak lăn* (đậu phộng): Êtak là thực vật họ đậu, lăn là đất, đậu ở dưới đất là đặc tính về môi trường sống của đậu phộng, nên đậu phộng được gọi tên như vậy.
- *Mmao adrăng* (nấm rơm): loại nấm được mọc từ rơm.

Tiếng Việt có một số tên gọi như: *nấm rơm*, *dừa nước*, *dừa cạn*,...

2.15. Tên gọi thực vật biểu thị kích cỡ thực vật

Kích thước của thực vật cũng là một đặc điểm được lựa chọn để đặt tên thực vật trong tiếng Việt, số lượng tên gọi được đặt theo đặc điểm này chiếm 1,4% (2/143). Trong tiếng Ê Đê, chúng tôi nhận thấy trong ngữ liệu chỉ có một tên gọi thực vật chọn đặc điểm này để định danh, chiếm 0,735%.

Nói đến đặc điểm kích cỡ được chọn để định danh thực vật trong tiếng Việt thì thường thấy có sự đối lập giữa các kích cỡ *lớn* và *nhỏ* được biểu đạt bằng các từ: *cái*, *đại*, ví dụ: *nếp cái*, *đại mạch*.

Theo ngữ liệu khảo sát, trong tiếng Ê Đê chỉ có một trường hợp là *Toi pro\ng* (tỏi tây),

pro\ng có nghĩa là lớn, to.

2.16. Tên gọi thực vật biểu thị đặc tính sinh sản

Trong ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi không thấy có tên gọi thực vật nào chọn đặc điểm đặc tính sinh sản để định danh. Tuy nhiên trong tiếng Ê Đê có 1/136 trường hợp (0,735%) đó là *Êtak jăt* (già đỗ), *Êtak* là đậu, *jăt* là mọc lên, đậu mọc mầm chính là già đỗ.

2.17. Tên gọi thực vật biểu thị hướng trong không gian

Yếu tố chỉ hướng trong tên gọi thực vật cũng là một yếu tố thú vị khi nghiên cứu tên gọi các loài cây cỏ. Trong tiếng Việt có 3/143 trường hợp, chiếm 2,1% tên gọi có yếu tố chỉ hướng. Ví dụ như: *ót chỉ thiên*, *hướng dương*,...

Trong tiếng Ê Đê có 1/136 trường hợp, chiếm 0,735% đó là *Mnga yang hruê* (hoa hướng dương).

3. Kết luận

Các phương thức biểu thị ý nghĩa trong tên gọi thực vật rõ lý do tương đối phong phú, đa dạng. Trong đó, các phương thức biểu thị ý nghĩa thuộc về đặc trưng bên ngoài của thực vật dễ phát hiện bằng thị giác, quan sát như màu sắc, hình thức, kích cỡ, đặc tính sinh trưởng, công dụng,... là những phương thức được quan tâm, lựa chọn nhiều nhất đối với tiếng Việt và đặc biệt là trong tiếng Ê Đê. Điều này cho thấy đặc điểm tri nhận thể giới của hai dân tộc là tri nhận thể giới thông qua những đặc trưng thuộc về bản thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [2] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [3] Vũ Khánh (Chủ biên), *Người Ê Đê ở Việt Nam*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2010.
- [4] Đoàn Văn Phúc, Phan Văn Phúc, *Từ điển Việt - Ê Đê*, Đắk Lắk, 1993.
- [5] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.